

CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI – KINH BẮC
Địa chỉ: Nhà 905 CT1-2, KĐT Mễ Trì Hạ, P.Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

Mã số thuế : 0104246382


-----* * * * *-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2017


Gồm các biểu

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Tiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Vương Quang

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Quang Lợi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		258,392,988,129	253,323,996,057
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	13,035,030,249	19,480,259,862
1. Tiền	111		13,035,030,249	19,480,259,862
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.6	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188,303,292,795	181,639,878,024
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	135,832,378,921	130,075,379,946
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	2,130,828,249	1,850,871,930
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	53,571,135,848	52,944,676,371
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	VI.7	(3,231,050,223)	(3,231,050,223)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	40,936,351,453	36,142,219,015
1. Hàng tồn kho	141		40,936,351,453	36,142,219,015
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,118,313,632	16,061,639,156
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10	188,719,456	197,737,634
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,929,594,176	15,861,751,927
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	-	2,149,595
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		590,190,135,289	579,222,936,075
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN/HN

Ngày 31 tháng 03 năm 2017
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		77,760,927,656	83,052,310,926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	70,612,927,656	75,904,310,926
- Nguyên giá	222		77,152,724,039	81,833,328,685
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,539,796,383)	(5,929,017,759)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	7,148,000,000	7,148,000,000
- Nguyên giá	228		7,148,000,000	7,148,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.7	38,314,947,181	38,314,947,181
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.11	38,314,947,181	38,314,947,181
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	28,000,000,000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.6	28,000,000,000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.6	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		446,114,260,452	457,855,677,968
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10	9,558,124,047	10,009,296,656
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		436,556,136,405	447,846,381,312
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		848,583,123,418	832,546,932,132

342
 CÔNG
 CÔNG
 THU
 HÀ N
 TU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		250,763,752,831	237,832,474,576
I. Nợ ngắn hạn	310		200,123,464,002	185,914,125,276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12	16,082,824,775	13,068,109,921
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.13	6,466,094,647	2,765,570,980
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	11,736,308,053	7,891,969,493
4. Phải trả người lao động	314		1,056,383,573	637,132,508
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	8,334,000	8,334,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	16,471,900,140	286,231,619
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.17	148,124,413,814	161,079,571,755
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		177,205,000	177,205,000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		50,640,288,829	51,918,349,300
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.17	50,640,288,829	51,918,349,300
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN/HN

Ngày 31 tháng 03 năm 2017


(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		597,819,370,587	594,714,457,556
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.18	597,819,370,587	594,714,457,556
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		515,999,990,000	515,999,990,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		515,999,990,000	515,999,990,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,367,642,786	5,367,642,786
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		63,813,522,513	60,697,120,078
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60,697,120,078	60,697,120,078
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,116,402,435	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12,638,215,288	12,649,704,692
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		848,583,123,418	832,546,932,132

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2017

Người lập


 Nguyễn Thị Tiên

Kế toán trưởng


 Lê Văn Quang

Giám đốc




 Dương Quang Lưu

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ I NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	57,011,809,280	118,158,051,441	57,011,809,280	118,158,051,441
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		57,011,809,280	118,158,051,441	57,011,809,280	118,158,051,441
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	56,065,106,303	113,104,761,580	56,065,106,303	113,104,761,580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		946,702,977	5,053,289,861	946,702,977	5,053,289,861
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	493,888,286	128,268,156	493,888,286	128,268,156
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3,155,230,014	1,381,114,627	3,155,230,014	1,381,114,627
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,573,646,838	1,381,114,627	2,573,646,838	1,381,114,627
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	451,779,683	583,344,779	451,779,683	583,344,779
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	14,948,435,053	2,727,590,296	14,948,435,053	2,727,590,296
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(17,114,853,487)	489,508,315	(17,114,853,487)	489,508,315
12. Thu nhập khác	31	VII.6	24,114,717,577	20,574,000	24,114,717,577	20,574,000
13. Chi phí khác	32	VII.7	240,858,333	70,000,000	240,858,333	70,000,000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		23,873,859,244	(49,426,000)	23,873,859,244	(49,426,000)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,759,005,757	440,082,315	6,759,005,757	440,082,315
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,654,092,725	186,256,863	3,654,092,725	186,256,863
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3,104,913,032	253,825,452	3,104,913,032	253,825,452
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3,116,402,435	-	3,116,402,435	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(11,489,403)	(11,489,403)	(11,489,403)	(11,489,403)

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2017

CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC

CÓ PHẦN

NÔNG NGHIỆP VÀ

THỰC PHẨM

HÀ NỘI - KINH BẮC

QUỐC TẾ KIỂM TÔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N

QUỐC TẾ KIỂM TÔNG GIÁM ĐỐC

QUỐC TẾ KIỂM TÔNG GIÁM ĐỐC

QUỐC TẾ KIỂM TÔNG GIÁM ĐỐC

QUỐC TẾ KIỂM TÔNG GIÁM ĐỐC

QUỐC TẾ KIỂM TÔNG GIÁM ĐỐC

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu Số B 03 - DN/HN

Theo phương pháp gián tiếp
 Quý I năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,759,005,757	440,082,315
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao tài sản cố định	02		12,346,396,512	1,184,295,697
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		88,174,360	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23,873,859,244)	-
- Chi phí lãi vay	06		2,573,646,838	1,381,114,627
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2,106,635,777)	3,005,492,639
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6,663,414,771)	(56,116,754,096)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,794,132,438)	(88,752,329,188)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23,276,012,650	78,168,406,908
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		460,190,787	(2,359,479,753)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,573,646,838)	(1,381,114,627)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(2,150,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,598,373,613	(69,585,778,117)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(804,855,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		65,600,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	9,800,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		432,186	128,268,174
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		66,032,186	9,123,413,174
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		65,253,855,271	55,822,144,050
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(79,363,490,683)	(55,964,993,450)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14,109,635,412)	(142,849,400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6,445,229,613)	(60,605,214,343)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19,480,259,862	76,046,592,894
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		13,035,030,249	15,441,378,551

Người lập

Nguyễn Thị Tiên
 Nguyễn Thị Tiên

Kế toán trưởng

Đương Quang Lưu
 Đương Quang Lưu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (tên cũ là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc) là Công ty cổ phần niêm yết, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/11/2009, thay đổi lần 14 ngày 21/07/2016. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty: **515.999.990.000 đồng** (*Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng*).

Công ty có trụ sở tại: **Nhà 905 CT1-2, KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội.**

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Bán buôn gạo; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. *Chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê; Trộn chè và chất phụ gia; Sản xuất chiết xuất và phế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; Các chế phẩm khác từ thóc; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác: hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác: bán buôn hạt, quả có dầu, sản lát; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột tinh bột, thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: cà phê bột, cà phê hòa tan, chè, hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương; Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật; Đúc kim loại màu; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác, đá quý, bột thạch anh, mica; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ loại Nhà nước cấm); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất vôi, xi măng, thạch cao; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

trong xây dựng. *Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác, trứng và sản phẩm từ trứng, dầu, mỡ, động thực vật, hạt tiêu, gia vị khác, thức ăn cho động vật cảnh; Xay xát và sản xuất bột thô; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản); Khai thác muối; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất quặng kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: sản xuất bao bì từ plastic; Đại lý môi giới, đấu giá. Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Xuất nhập khẩu các mặt hàng khác Công ty kinh doanh; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Bán buôn tổng hợp; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất keo hồ và các chất đã được pha chế; sản xuất hương các loại.*

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính hợp nhất, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà nội – Kinh Bắc được lập cho đến ngày 31/12/2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội – Kinh Bắc có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này

Trong trường hợp cần thiết các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội – Kinh Bắc và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông

thiếu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng số vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiếu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời

điểm lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính.

4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được hạch toán theo ba tiêu thức: nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Các nghĩa vụ về thuế:

- **Thuế giá trị gia tăng:** Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Chi Cục thuế Nam Từ Liêm – Thành phố Hà Nội. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định của luật thuế hiện hành.
- **Thuế thu nhập doanh nghiệp:** Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.
- **Các loại thuế khác:** Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ:

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

- Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

12. Tài sản tài chính

- Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.
- Nợ phải trả tài chính được phân loại phụ thuộc vào bản chất và mục đích của các khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay và nợ.
- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

13. Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.411,234,588	71,414,220
Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền gửi ngân hàng VND	7,193,556,196	3,195,735,784
- Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ (USD)	4,430,512,465	16,213,109,858
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	13,035,303,249	19,480,259,862

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	135,832,378,921	130,075,379,946
- CT TNHH Đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An	20,079,000,000	20,079,000,000
- CT TNHH MTV Hưng Lộc Phát Gia Lai	917,016,000	917,016,000
- CT TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai	110,240,428,581	105,033,572,240
- Các khoản phải thu Khách hàng khác	4,595,934,340	4,045,791,706
b) Các khoản phải thu khác:		
- Tạm ứng	53,571,135,848	52,944,676,371
- Phải thu hợp tác đầu tư	5,987,135,848	5,190,845,202
- Các khoản phải thu khác		
c) Các khoản phải thu dài hạn	47,584,000,000	47,753,831,169

3. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu vật liệu	38,055,757,535	34,882,827,377
Công cụ dụng cụ	23,000,000	23,000,000
Thành phẩm nhập kho	8,565,242	8,565,242
Hàng hóa	2,849,028,676	1,227,826,396
Cộng	40,936,351,453	36,142,219,015

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả;
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm;
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ;
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ;

4. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
+ Mật hàng A				
+ Mật hàng B				
....				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết các công trình chiếm 10% trở lên)				
+ Xây dựng hệ thống kho chứa nông sản HNKB- QN	29,988,568,053	29,988,568,053	29,988,568,053	29,988,568,053
+ Mua sắm				
- Dây chuyền sản xuất tiêu	5,514,342,911	5,514,342,911	5,514,342,911	5,514,342,911
- Xây dựng cơ bản khác	2,812,036,217	2,812,036,217	2,812,036,217	2,812,036,217
Cộng	38,314,947,181	38,314,947,181	38,314,947,181	38,314,947,181

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu	68,245,138,973	11,867,990,840	1,642,078,872	78,120,000	0	81,833,328,685

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu	68,245,138,973	11,867,990,840	1,642,078,872	78,120,000	0	81,833,328,685
Tăng trong	0	0	0	0	0	0
- Mua trong						0
- Đầu tư						0
- Tăng khác						0
Giảm trong	0	4,680,604,646	0	0	0	4,680,604,646
- Chuyển sang góp vốn		4,408,604,646				4,408,604,646
- Thanh lý, nhượng bán		272,000,000				272,000,000
- Giảm khác						0
Số dư đến 31/03/2017	68,245,138,973	7,187,386,194	1,642,078,872	78,120,000	0	77,152,724,039
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu	4,194,298,199	1,470,875,494	211,031,701	52,812,365	0	5,929,017,759
Tăng trong kỳ	775,054,734	193,394,187	79,483,809	8,218,875	0	1,056,151,605
- Số khấu hao t	775,054,734	193,394,187	79,483,809	8,218,875		1,056,151,605
- Tăng khác						0
Giảm trong kỳ	0	445,372,981	0	0	0	445,372,981
- Chuyển sang góp vốn		414,231,314				414,231,314
- Thanh lý, nhượng bán		31,141,667				31,141,667
- Giảm khác						0
Số dư đến 31/03/2017	4,969,352,933	1,218,896,700	290,515,510	61,031,240	0	6,539,796,383
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	64,050,840,774	10,397,115,346	1,431,047,171	25,307,635	0	75,904,310,926
2. Tại ngày 31/03/2017	63,275,786,040	5,968,489,494	1,351,563,362	17,088,760	0	70,612,927,656

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên						
Số dư đầu	7,148,000,000					7,148,000,000
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua trong						0
- Đầu tư						0
- Tăng khác						0
Giảm trong	0	0	0	0	0	0
- Chuyển						0
- Thanh lý,						0
- Giảm khác						0
Số dư đến 31/03/2017	7,148,000,000	0	0	0	0	7,148,000,000
II. Giá trị						
Số dư đầu						0
Tăng trong	0	0	0	0	0	0
- Số khấu						0
- Tăng khác						0
Giảm trong	0	0	0	0	0	0
- Chuyển						0
- Thanh lý,						0

- Giảm khác							0
Số dư cuối	0	0	0	0	0	0	0
III. Giá trị							
1. Tại ngày đầu năm	7,148,000,000	0	0	0	0	0	7,148,000,000
2. Tại ngày cuối kỳ	7,148,000,000	0	0	0	0	0	7,148,000,000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	188,719,456	197,737,634
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	188,719,456	197,737,634
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (Nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
b) Dài hạn	9,558,124,047	10,009,296,656
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí thuê đất gắn kết cấu hạ tầng khu công nghiệp	5,186,531,575	5,186,531,575
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại KCN Nhơn Hòa	3,583,805,228	3,583,805,228
- Các khoản khác (Nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	787,787,244	1,238,959,853
Cộng	9,746,843,503	10,207,034,290

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Cơ khí xây dựng Minh Thuận	2,118,705,600	2,118,705,600	2,118,705,600	2,118,705,600
- Công ty CP cơ khí và xây dựng Quang Trung	3,647,618,500	3,647,618,500	3,647,618,500	3,647,618,500
- Phải trả cho các đối tượng khác	5,316,500,675	5,316,500,675	7,301,785,821	7,301,785,821
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	11,082,824,775	11,082,824,775	13,068,109,921	13,068,109,921
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty A (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)				
- Công ty B (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	5,000,000,000	5,000,000,000	0	0
- Công ty B				
Cộng	5,000,000,000	5,000,000,000		

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	287,549,763	169,551,640	-	457,101,403
- Thuế TNDN	6,540,749,491	3,654,092,725	-	10,194,842,216
- Thuế TNCN	908,896,701	15,694,195	-	924,590,896
- Thuế khác	154,773,538	5,000,000	-	159,773,538
Cộng	7,891,969,493	3,844,338,560	-	11,736,308,053
b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế GTGT				
- Thuế TNDN				
....				
Cộng				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	301,985,266	177,405,613
- Bảo hiểm y tế	70,016,063	63,288,000
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Bảo hiểm thất nghiệp	54,876,450	28,128,000
- Phải trả, phải nộp khác	16,045,022,361	17,410,006
- Phải thu khác (dư có)		
- Nhận ký quỹ, ký cược		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>		
Cộng	16,471,900,140	286,231,619
b) Dài hạn		
- <i>Phải trả dài hạn khác</i>		
- <i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</i>		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
.....		
.....		
Lý do chưa thanh toán để quá hạn:		

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000		850,000,000	20,517,632,786	-	221,367,632,786
Tăng vốn trong năm	315,999,990,000					315,999,990,000
Lãi trong kỳ				58,819,927,249	12,702,139,309	71,522,066,558
Tăng khác			4,517,642,786	1,877,192,829		6,394,835,615
Giảm vốn trong kỳ						-
Phân phối lợi nhuận						-
Giảm khác				20,517,632,786	52,434,617	20,570,067,403
Số dư đầu năm nay	515,999,990,000	-	5,367,642,786	60,697,120,078	12,649,704,692	594,714,457,556
Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ này				3,116,402,435	(11,489,403)	3,104,913,032
Tăng khác						-
Giảm vốn trong kỳ						-
Phân phối lợi nhuận						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ này	515,999,990,000	-	5,367,642,786	63,813,522,513	12,638,215,288	597,819,370,587

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn góp của công ty mẹ			
+ Công ty A			
+ Công ty B			
Vốn góp của các đối tượng khác	1	515,999,990,000	515,999,990,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>515,999,990,000</i>	<i>515,999,990,000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>515,999,990,000</i>	<i>515,999,990,000</i>

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51,599,999	51,599,999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51,599,999	51,599,999
- Cổ phiếu phổ thông	51,599,999	51,599,999
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51,599,999	51,599,999
- Cổ phiếu phổ thông	51,599,999	51,599,999
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

d) Cổ tức
 Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
 Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	5,367,642,786	5,367,642,786
- Quỹ phúc lợi khen thưởng	177,205,000	177,205,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	5,544,847,786	5,544,847,786

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu	57,011,809,280	118,158,051,441
- Doanh thu bán hàng	57,011,809,280	118,158,051,441
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu cung cấp hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
- Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
+ Công ty A		
+ Công ty B		
Cộng	57,011,809,280	118,158,051,441

c) Doanh thu ghi nhận trước từ hoạt động cho thuê tài sản
 - Doanh thu ghi nhận theo tổng số tiền nhận trước
 - Doanh thu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần cho thời gian đi thuê
 - Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng đã bán	56,065,106,303	113,104,761,580

Giá vốn của thành phẩm đã bán

- Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán gồm:

+ Hàng mục trích trước

+ Giá trị trích trước

+ Thời gian dự kiến phát sinh

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán

Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư

Hao hụt, mất mát hàng tồn kho

Các khoản chi phí vượt mức bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

56,065,106,303 113,104,761,580

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, cho vay

Lãi bán các khoản đầu tư

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi chênh lệch tỷ giá

Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Kỳ này Kỳ trước
479,470 128,268,156

493,408,816

493,888,286 128,268,156

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay

Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính

Lỗ chênh lệch tỷ giá

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư

Chi phí dự phòng tài chính khác

Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

Kỳ này Kỳ trước
2,573,646,838 1,381,114,627

581,583,176

3,155,230,014 1,381,114,627

6 . THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Lãi do đánh giá lại tài sản góp vốn

- Tiền phạt thu được

- Thuế được giảm

- Các khoản khác

Cộng

Kỳ này Kỳ trước

109,090,909

24,005,626,668

20,574,000

24,114,717,577 20,574,000

7 . CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Lỗ đánh giá lại tài sản

- Các khoản bị phạt

- Các khoản khác

Cộng

Kỳ này Kỳ trước

240,858,333

70,000,000

240,858,333 70,000,000

8 - Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

9 - Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Phú Tiến

30

